

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-PT

Ngày 18- 01-2021

V/v Tranh chấp về nợ chung khi ly
hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Thuần, bà Đinh Thị Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc
thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 42/2020/TBTL-TA ngày 30 tháng
11 năm 2020, về việc “Tranh chấp về nợ chung khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2020/HNGĐ - ST ngày 29/9/2020,
của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2020/QĐ - PT ngày 22/12/2020, giữa
các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng A; địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà N04, đường ĐT,
phường TH, Quận CG, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc C - Chức vụ: Chủ tịch Hội
đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Vũ Quang V; chức vụ:
Trưởng Phòng giao dịch B- Ngân hàng A – Chi nhánh Đắk Lắk; địa chỉ: Số 334,
đường GP, thị trấn PA, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

2. Bị đơn:

2.1 Bà Trần Thị Tường V1, sinh năm 1965; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Thôn 6, xã TT, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở hiện tại: 549/7/9 HHT, phường TL,
thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

3.2 Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn 6, xã TT, huyện KP,
tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị Như X, sinh năm 1987; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 6, xã TT, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở hiện tại: 549/7/9 HHT, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

- Chị Nguyễn Thị Như M, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn 6, xã TT, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở hiện tại: 85 D, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt;

- Anh Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1994; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 6, xã TT, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở hiện tại: 549/7/9 HHT, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

- Anh Nguyễn Ngọc Phương T1, sinh năm 1998; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 6, xã TT, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở hiện tại: 549/7/9 HHT, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

- Anh Nguyễn Ngọc P, sinh năm 2000; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 6, xã TT, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở hiện tại: 549/7/9 HHT, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người kháng cáo: Ngân hàng A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:**

Ngày 15 tháng 05 năm 2015, Ngân hàng A- Chi nhánh Đắk Lắk- Phòng giao dịch B (gọi tắt Ngân hàng) cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Trần Thị Tường V1 vay vốn theo hợp đồng tín dụng TC-509/141, với số tiền vay là 200.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất trong hạn 0.95%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, hạn trả là ngày 15 tháng 5 năm 2016, gia hạn nợ đến ngày 15 tháng 5 năm 2017.

Khi vay, bà V1 và ông T có thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 13.050m², tại thôn 6, xã TT, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 005720, do Ủy ban nhân dân huyện KP cấp ngày 13/9/2001, đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc T.

Quá trình vay thì ngày 27/8/2015, ông T đã trả được 35.000.000 đồng tiền vay gốc và 11.065.500 đồng tiền lãi; 244.500 đồng tiền phí thu nợ trước hạn. Tiếp đến ngày 26/02/2016, ông T trả cho Ngân hàng 4.810.000 đồng tiền lãi.

Hiện nay, ông T, bà V1 còn nợ Ngân hàng 165.000.000 đồng tiền vay gốc và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết. Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu ông T, bà V1 trả nợ cho Ngân hàng nhưng ông T bà V1 không có thiện chí trả nợ.

Nay Ngân hàng A làm đơn khởi kiện buộc ông T, bà V1 trả cho Ngân hàng A 165.000.000 đồng tiền vay gốc và tiền lãi suất theo hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết đến ngày 29/9/2020 cụ thể:

Tổng tiền lãi trong hạn: 39.399.700 đồng, ông T, bà V1 đã trả số tiền lãi 15.875.500 đồng, còn nợ số tiền lãi 23.524.200 đồng; Tiền lãi quá hạn: 96.558.000 đồng; Lãi chậm trả lãi: 1.176.210 đồng.

Tổng số tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả lãi tính từ ngày vay đến ngày 29/9/2020 là: 121.258.410 đồng.

Trường hợp ông T, bà V1 không tự nguyện trả nợ, đề nghị Tòa án tuyên quyền phát mãi tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số TC-140/14, ngày 25/4/2014 được ký kết giữa bà V1, ông T và Ngân hàng A đối với thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, diện tích 13.050 m², tại thôn 6, xã TT, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 005720 do Ủy ban nhân dân huyện KP cấp ngày 13/9/2001 cho Hộ ông Nguyễn Ngọc T để Ngân hàng thu hồi nợ.

*** Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Trần Thị Tường V1 và ông Nguyễn Ngọc T trình bày:**

Bà V1 và ông T hiện nay đã ly hôn theo bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Đối với phần chia tài sản chung, nợ chung thì tại Bản án phúc thẩm số 27 ngày 20/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã hủy một phần bản án sơ thẩm số 08 ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc về chia tài sản chung, nợ chung để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Trong quá trình Tòa án giải quyết về tranh chấp tài sản chung và nợ chung khi ly hôn, thì bà V1 đã rút đơn đề nghị chia tài sản chung, nên Tòa án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà V1 trong hồ sơ vụ án thụ lý số 416/2019/TLST- HNGĐ, ngày 09 tháng 12 năm 2019, về việc “Chia tài sản chung khi ly hôn”. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án đối với đơn yêu cầu độc lập của Ngân hàng A và xác định bà V1 và ông T là bị đơn, nay bà V1 và ông T xin khai đối với khoản nợ của Ngân hàng A như sau:

Trong thời gian bà V1 và ông T còn là vợ chồng thì đã vay Ngân hàng A- Chi nhánh Đắk Lắk- Phòng giao dịch B số tiền 200.000.000 đồng, theo hợp đồng tín dụng TC-509/141, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất tiền vay 0.95%/tháng, hạn trả vào ngày 15 tháng 5 năm 2016, gia hạn trả nợ đến ngày 15 tháng 5 năm 2017. Khi vay, bà V1 và ông T có ký hợp đồng thế chấp số TC-140/14, ngày 25/4/2014 với Ngân hàng A- Chi nhánh Đắk Lắk- Phòng giao dịch B để thế chấp tài sản là thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, diện tích 13.050 m² tại thôn 6, xã TT, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 005720 do Ủy ban nhân dân huyện KP cấp ngày 13/9/2001, cho hộ ông Nguyễn Ngọc T.

Ngày 27/8/2015, vợ chồng ông T, bà V1 đã trả được cho Ngân hàng 11.065.500 đồng tiền lãi; 35.000.000 đồng tiền vay gốc và 244.500 đồng phí thu nợ trước hạn. Tiếp đến ngày 26/02/2016, trả cho Ngân hàng 4.810.000 đồng tiền lãi. Hiện nay, bà V1 và ông T còn nợ Ngân hàng A 165.000.000 đồng tiền vay gốc và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết. Nay Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà V1 và ông T phải thanh toán số tiền gốc và lãi cho Ngân hàng A theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết, cụ thể: Tiền vay gốc là 165.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả lãi tính từ ngày vay đến ngày 29/9/2020 là: 121.258.410 đồng.

Trường hợp bà V1 và ông T không tự nguyện trả nợ, đề nghị Tòa án tuyên quyền phát mãi Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế

chấp quyền sử dụng đất số TC-140/14, ngày 25/4/2014 được ký kết giữa bà V1, ông T và Ngân hàng A- Chi nhánh Đắk Lắk- Phòng giao dịch B đối với thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, diện tích 13.050 m² tại thôn 6, xã TT, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 005720 do Ủy ban nhân dân huyện KP cấp ngày 13/9/2001, cho hộ ông Nguyễn Ngọc T, thì quan điểm của bà V1 và ông T như sau:

Bà V1 đề nghị Tòa án chia đôi khoản vay ra để mỗi người trả một nửa, vì hiện nay vợ chồng đã ly hôn, riêng đối với tài sản bà V1 và ông T mang thế chấp để bảo đảm khoản vay của Ngân hàng, thì đất thuộc Hộ gia đình, nhưng chỉ bà V1 và ông T ký hợp đồng thế chấp, các con không ký, hiện nay các con không đồng ý để Tòa án tuyên quyền bán phát mãi tài sản để Ngân hàng thu hồi nợ, nên bà V1 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Ông T đề nghị Tòa án: Do hiện nay ông T và bà V1 đã ly hôn, nên yêu cầu bán hết toàn bộ tài sản, diện tích đất, hồ và diện tích đất cả phê để trả nợ cho Ngân hàng và trả cho những người ông T đã vay để đầu tư, xây dựng trên khối tài sản đó.

*** Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Như X, chị Nguyễn Thị Như M, anh Nguyễn Ngọc S, anh Nguyễn Ngọc P, anh Nguyễn Ngọc Phương T1 trình bày:**

Chúng tôi là con của ông Nguyễn Ngọc T và bà Trần Thị Tường V1. Đối với khoản vay của bố mẹ tại Ngân hàng A- Chi nhánh Đắk Lắk- Phòng giao dịch B và thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số TC-140/14 ngày 25/4/2014 chúng tôi không biết, cũng không ký vào hợp đồng thế chấp. Nay Ngân hàng có làm đơn yêu cầu độc lập buộc bố mẹ tôi trả nợ khoản vay của Ngân hàng nếu không trả được nợ thì bán phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp thì chúng tôi có ý kiến như sau:

Bố mẹ tôi vay tiền Ngân hàng thì bố mẹ tôi phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng, còn đối với tài sản bố mẹ tôi đem đi thế chấp vay tiền ngân hàng đối với thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 13.050m², tại thôn 6, xã TT, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 005720, do Ủy ban nhân dân huyện KP cấp ngày 13/9/2001 cho hộ ông Nguyễn Ngọc T, thì đó là tài sản chung thuộc hộ gia đình. Lúc bố mẹ tôi mang tài sản đi thế chấp vay tiền ngân hàng thì chúng tôi không ký vào hợp đồng thế chấp tài sản và cũng không biết bố mẹ tôi thế chấp tài sản vay tiền để làm gì, không phục vụ trong gia đình nên không đồng ý cho Ngân hàng phát mãi tài sản mà bố mẹ tôi thế chấp để thu hồi nợ, bố mẹ tôi vay tiền thì bố mẹ tôi phải tự có trách nhiệm trả nợ.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020, của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 109, Điều 122, Điều 128, Điều 323, Điều 471, khoản 1 Điều 474, Điều 715 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 29 Điều 3, Điều 188 Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo

đảm; Căn cứ vào Điều 2 Luật người cao tuổi; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A.

Buộc ông Nguyễn Ngọc T, bà Trần Thị Tường V1 phải trả cho Ngân hàng A tổng số tiền 286.258.410 đồng (*hai trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm mười nghìn đồng*).

Trong đó, nợ gốc: 165.000.000 đồng và tiền lãi suất tính đến ngày 29/9/2020 là: 121.258.410 đồng .

Kể từ ngày 30/9/2020 ông Nguyễn Ngọc T, bà Trần Thị Tường V1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A về việc đề nghị Tòa án tuyên quyền bán phát mãi Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số TC-140/14, ngày 25/4/2014 được ký kết giữa bà Trần Thị Tường V1, ông Nguyễn Ngọc T và Ngân hàng A đối với thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, diện tích đất là 13.050m², địa chỉ: Thôn 6, xã TT, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 005720, do Ủy ban nhân dân huyện KP cấp ngày 13/9/2001, cho hộ ông Nguyễn Ngọc T.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc ông Nguyễn Ngọc T và bà Trần Thị Tường V1 có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng A 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm ngàn đồng).

Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Ngọc T.

Buộc bà Trần Thị Tường V1 phải chịu 7.156.460 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng A được nhận lại 4.742.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện KP theo biên lai thu số AA/2014/0042855 ngày 18/5/2017.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/10/2020, Ngân hàng A kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng trong trường hợp ông T, bà V1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì đề nghị phát mại tài sản thế chấp là thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, diện tích đất là 13.050m², địa chỉ: Thôn 6, xã TT, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 005720, do Ủy ban nhân dân huyện KP cấp ngày 13/9/2001 cho Hộ ông Nguyễn Ngọc T để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo. Bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Qua phân tích đánh giá đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng A. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020, của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk theo hướng:

Trường hợp ông T, bà V1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp là: Thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 13.050m², địa chỉ: Thôn 6, xã TT, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 005720, do Ủy ban nhân dân huyện KP cấp ngày 13/9/2001, đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc T để thu hồi nợ theo hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp đã ký kết.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của Ngân hàng A làm trong thời hạn luật định và đóng tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn thì thấy rằng:

[2.1] Ngày 15 tháng 05 năm 2015 Ngân hàng A, chi nhánh Đắk Lắk - Phòng giao dịch B cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Trần Thị Tường V1 vay vốn theo hợp đồng tín dụng TC-509/141, với số tiền vay là 200.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, hạn trả là ngày 15 tháng 5 năm 2016, gia hạn nợ đến ngày 15 tháng 5 năm 2017. Khi vay, bà V1 và ông T có thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số TC-140/14, ngày 25/4/2014, đối với thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 13.050m², tại thôn 6, xã TT, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 005720, do Ủy ban nhân dân huyện KP cấp ngày 13/9/2001, đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc T cho Ngân hàng. Xét hợp đồng thế chấp được các bên lập thành văn bản, được công chứng, chứng thực và có đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền nên về hình thức của hợp đồng thế chấp phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 318, các điều 323, 342, 343, 715, 720 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 9, điểm c khoản 1 Điều 10, điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP, ngày 29/12/2016 của Chính phủ quy định về giao dịch bảo đảm.

[2.2] Về nguồn gốc thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 13.050m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 005720, do Ủy ban nhân dân huyện KP cấp ngày 13/9/2001, đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc T thì ông T, bà V1 đều thừa nhận do ông bà khai hoang vào năm 1986. Đến ngày 13/9/2001 được Ủy ban

nhân dân huyện KP cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 005720, đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc T. Hộ ông T, bà V1 có các thành viên gồm: Chị Nguyễn Thị Như X, sinh năm 1987; chị Nguyễn Thị Như M, sinh năm 1990; anh Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1994; anh Nguyễn Ngọc Phương T1, sinh năm 1998; anh Nguyễn Ngọc P, sinh năm 2000. Như vậy, tại thời điểm bà V1, ông T khai hoang đất thì các con chưa sinh ra, đến thời điểm cấp quyền sử dụng đất là ngày 13/9/2001 thì con lớn nhất là chị X mới 14 tuổi, con nhỏ nhất là anh P chỉ 01 tuổi; lúc này các con đều còn nhỏ chưa có công sức đóng góp gì và khi làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất chỉ có ông T thực hiện mà không có các thành viên trong hộ. Mặc khác, theo lời trình bày ban đầu của anh S, chị M, anh T1, chị X, anh P trong quá trình giải quyết vụ án (tại các bút lục 65, 66, 68, 104, 185, 229, 240, 298) và tại biên bản phiên tòa sơ thẩm xét xử ngày 10, 13/5/2019 các anh chị X, M, T1, S, P đều thừa nhận rằng tài sản là của bố mẹ, các anh chị không có công sức đóng góp gì; việc vay tiền để chi phí trong gia đình, chăm sóc vườn cà phê nuôi các con nên việc bố mẹ thế chấp tài sản vay ngân hàng mặc dù các anh chị không ký vào hợp đồng thế chấp nhưng các anh chị đều đồng ý và không có ý kiến gì. Tuy nhiên, sau khi vụ án bị hủy giao cho cấp sơ thẩm giải quyết lại thì các anh, chị lại thay đổi lời khai cho rằng là tài sản chung của hộ, lúc bố mẹ mang tài sản đi thế chấp vay tiền ngân hàng thì các anh chị không ký vào hợp đồng thế chấp tài sản và cũng không biết bố mẹ họ thế chấp tài sản vay tiền để làm gì, không phục vụ trong gia đình nên không đồng ý cho ngân hàng phát mãi tài sản mà bố mẹ thế chấp để thu hồi nợ, xét thấy lời trình bày của các anh chị là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Như vậy, tại thời điểm ông T, bà V1 ký hợp đồng thế chấp nhằm đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng, các thành viên trong hộ không ký hợp đồng thế chấp nhưng xét về nguồn gốc hình thành tài sản, quá trình sử dụng tài sản của gia đình, kê khai hồ sơ địa chính và lời thừa nhận ban đầu của các thành viên trong hộ thì có căn cứ xác định đây là tài sản của ông T, bà V1 thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng là phù hợp. Do đó, trường hợp ông T, bà V1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đầy đủ thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản để thu hồi nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết.

[3] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng A; sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020, của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk; tuyên quyền xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số TC-140/14, ngày 25/4/2014, đối với thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 13.050m², tại thôn 6, xã TT, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 005720, do Ủy ban nhân dân huyện KP cấp ngày 13/9/2001, đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc T cho Ngân hàng.

[4] Cấp sơ thẩm không tuyên buộc Ngân hàng A có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Trần Thị Tường V1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 005720, đối với thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 13.050m², tại thôn 6, xã TT, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk, do Ủy ban nhân dân huyện KP cấp

ngày 13/9/2001, đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc T sau khi ông T, bà V1 trả toàn bộ số nợ gốc và lãi cho ngân hàng là thiếu sót nên cấp phúc thẩm cần bổ sung.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên Ngân hàng A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng A.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020, của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 109; Điều 122; điểm b khoản 1 Điều 318; Điều 323, Điều 342, Điều 343, Điều 471, khoản 1 Điều 474; Điều 715, Điều 720 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 29 Điều 3; Điều 188 Luật Đất đai năm 2013. Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 9, điểm c khoản 1 Điều 10, điểm a khoản 1 Điều 12, khoản 1 điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ vào Điều 2 Luật Người cao tuổi.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A.

Buộc ông Nguyễn Ngọc T, bà Trần Thị Tường V1 phải trả cho Ngân hàng A tổng số tiền 286.258.410 đồng (*hai trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm mười nghìn đồng*).

Trong đó, nợ gốc: 165.000.000 đồng và tiền lãi suất tính đến ngày 29/9/2020 là: 121.258.410 đồng.

Kể từ ngày 30/9/2020, ông Nguyễn Ngọc T, bà Trần Thị Tường V1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Sau khi ông T, bà V1 trả đủ toàn bộ số nợ gốc và lãi cho ngân hàng thì Ngân hàng A có trách nhiệm trả lại cho ông T, bà V1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 005720, đối với thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 13.050m², tại thôn 6, xã TT, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk, do Ủy ban nhân dân huyện KP cấp ngày 13/9/2001, đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc T.

Trường hợp ông T, bà V1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 13.050m², địa chỉ: Thôn 6, xã TT, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 005720, do Ủy ban

nhân dân huyện KP cấp ngày 13/9/2001, đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc T để đảm bảo việc thu nợ cho ngân hàng.

[3] Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Ngọc T và bà Trần Thị Tường V1 có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng A 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm ngàn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Ngọc T.
- Bà Trần Thị Tường V1 phải chịu 7.156.460 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Ngân hàng A được nhận lại 4.742.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện KP theo biên lai thu số AA/2014/0042855 ngày 18/5/2017.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ngân hàng A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2019/0016096, ngày 19/10/2020 tại của Chi cục Thi hành án dân sự huyện KP, tỉnh Đắk Lắk.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện KP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Hằng